

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC  
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 /CBTT/2019

Thủ Dầu Một, ngày 14 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**  
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố thông tin (\*):**

+ **Công bố thông tin: Báo cáo tài chính bán niên năm 2019.**

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/08/2019 tại đường dẫn : <http://www.TDMWATER.VN>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**TRẦN THẾ HƯNG**



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
NƯỚC  
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 129 /CPNTDM-TCKT

Bình Dương, ngày 12 tháng 8 năm 2019

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế  
6 tháng đầu năm 2019 cao hơn 10%  
so với 6 tháng đầu năm 2018

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.  
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một 6 tháng đầu năm 2019 cao hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2018, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 cao hơn 10% so với 6 tháng đầu năm 2018 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2019 đạt: 70.786.879.558 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2018 đạt: 57.621.569.268 đồng.

Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 tăng hơn 10% so với lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2018, nguyên nhân chủ yếu là do:

- Sản lượng tiêu thụ của nhà máy nước Dĩ An và nhà máy nước Bàu Bàng tăng do nhu cầu nước dùng cho sản xuất của các doanh nghiệp trên địa bàn tăng cao.
- Điều chỉnh đơn giá tiêu thụ nước sạch tăng thêm 5% so với 6 tháng đầu năm 2018

Nên lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2019 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2018.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

**Nơi nhận:**  
- Như trên;  
- Lưu VP.



*Trần Thế Hưng*

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 38
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 38

M.S.D.N. - 01



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một được thành lập theo theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 05/02/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trí, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Trí	Chủ tịch
Ông Võ Văn Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Lý Thế Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Ngọc Thanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ái Nhân	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**  
Số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2019

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Trần Thế Hưng**



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được lập ngày 12 tháng 08 năm 2019, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước Thù Dầu Một tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2018-002-1





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>554.076.035.771</b>	<b>141.359.459.006</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	419.279.538.895	45.019.151.217
111 1. Tiền		402.279.538.895	2.019.151.217
112 2. Các khoản tương đương tiền		17.000.000.000	43.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	-	8.000.000.000
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	8.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		94.548.504.790	76.033.653.950
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	100.215.000	30.122.515.596
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	91.765.154.156	3.276.567.300
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.683.135.634	42.634.571.054
140 IV. Hàng tồn kho	8	25.648.039.192	1.133.087.386
141 1. Hàng tồn kho		25.648.039.192	1.133.087.386
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		14.599.952.894	11.173.566.453
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	55.788.508	310.161.350
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.544.164.386	10.863.405.103
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.679.996.947.671</b>	<b>1.646.831.429.800</b>
220 II. Tài sản cố định		758.657.504.940	764.573.141.792
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	702.705.234.252	707.840.444.435
222 - Nguyên giá		866.014.544.282	833.320.360.843
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(163.309.310.030)	(125.479.916.408)
227 2. Tài sản cố định vô hình	11	55.952.270.688	56.732.697.357
228 - Nguyên giá		59.508.706.493	59.508.706.493
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(3.556.435.805)	(2.776.009.136)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		56.384.219.287	19.738.200.928
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	56.384.219.287	19.738.200.928
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	861.752.882.497	857.899.704.002
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		701.238.875.002	701.238.875.002
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		160.514.007.495	160.514.007.495
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(3.853.178.495)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		3.202.340.947	4.620.383.078
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.202.340.947	4.272.287.078
263 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	348.096.000
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.234.072.983.442</b>	<b>1.788.190.888.806</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
		VND	VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>704.815.668.608</b>	<b>679.175.903.593</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>286.274.670.489</b>	<b>254.552.920.506</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	27.963.272.889	12.811.913.950
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	10.000.000.000	-
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.260.899.344	2.493.383.896
314 4. Phải trả người lao động		-	112.898.619
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.205.050.765	610.269.230
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.082.754.650	97.689.531.600
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	205.272.589.483	129.021.443.648
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		35.490.103.358	11.813.479.563
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>418.540.998.119</b>	<b>424.622.983.087</b>
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	418.540.998.119	424.622.983.087
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.529.257.314.834</b>	<b>1.109.014.985.213</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>1.529.257.314.834</b>	<b>1.109.014.985.213</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		957.000.003.750	812.000.003.750
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		957.000.003.750	812.000.003.750
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		376.374.321.818	145.319.321.818
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		72.778.231.436	34.778.874.384
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		123.104.757.830	116.916.785.261
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		52.317.878.272	-
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		70.786.879.558	116.916.785.261
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.234.072.983.442</b>	<b>1.788.190.888.806</b>

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Bình



Tăng Tố Vân



Trần Thế Hưng



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	164.499.483.247	129.776.982.152
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		164.499.483.247	129.776.982.152
11 3. Giá vốn hàng bán	21	69.415.105.950	48.496.038.798
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		95.084.377.297	81.280.943.354
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.108.212.066	27.526.205.592
22 6. Chi phí tài chính	23	17.791.718.681	44.728.606.317
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		21.440.285.545	28.661.908.242
26 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.940.469.608	3.791.086.245
30 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		74.460.401.074	60.287.456.384
31 9. Thu nhập khác		348.136.350	444.719.990
32 10. Chi phí khác		71.578.850	-
40 11. Lợi nhuận khác		276.557.500	444.719.990
50 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		74.736.958.574	60.732.176.374
51 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	3.950.079.016	3.110.607.106
60 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>70.786.879.558</u>	<u>57.621.569.268</u>
70 15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	864	727

Người lập biểu

  
Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng

  
Tăng Tố Vân

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



  
Trần Thế Hưng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	74.736.958.574	60.732.176.374
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	38.609.820.291	24.085.181.515
03	- Các khoản dự phòng	(3.853.178.495)	15.904.011.495
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	198.191.700	-
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.108.212.066)	(30.797.033.871)
06	- Chi phí lãi vay	21.440.285.545	28.661.908.242
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>130.023.865.549</b>	<b>98.586.243.755</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	23.967.567.088	30.997.141.127
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(24.166.855.806)	(518.220.171)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(14.701.730.580)	(42.912.032.589)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.324.318.973	1.963.647.995
14	- Tiền lãi vay đã trả	(19.156.509.085)	(45.734.950.042)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.125.449.915)	(1.097.585.857)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.922.926.142)	(2.213.848.349)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>90.242.280.082</b>	<b>39.070.395.869</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(139.024.468.076)	(15.563.784.200)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	6.730.000.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(15.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	8.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	41.898.414.805	26.280.623.352
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(89.126.053.271)</b>	<b>2.446.839.152</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	376.055.000.000	-
33	2. Tiền thu đi vay	152.351.295.214	100.000.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(82.182.134.347)	(392.009.838.975)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(73.080.000.000)	(52.032.396.800)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>373.144.160.867</b>	<b>(344.042.235.775)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>374.260.387.678</b>	<b>(302.525.000.754)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		45.019.151.217	315.576.990.800
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>419.279.538.895</u>	<u>13.051.990.046</u>

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng

Tăng Tố Vân

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019*

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập theo theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 5 ngày 05/02/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11B, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 957.000.003.750 VND (*Chín trăm năm mươi bảy tỷ, ba nghìn bảy trăm năm mươi đồng*), tương đương 95.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty đưa vào vận hành Nhà máy cấp nước Bàu Bàng từ tháng 4 năm 2018, cùng với việc vận hành Nhà máy nước Dĩ An, sản lượng nước sản xuất và tiêu thụ của Công ty kỳ này tăng đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Đồng thời, giá nước sạch tiêu thụ trong kỳ tăng 5%. Điều này dẫn đến Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

Ngoài ra, do biến động chung về thị trường chứng khoán, trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, Công ty đã thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn với tổng số tiền là 3,85 tỷ đồng - dẫn đến Lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 19,75 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (06 tháng đầu năm 2018 trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư với số tiền 15,9 tỷ đồng).

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên làm cho Lợi nhuận kế toán trước thuế 06 tháng đầu năm nay tăng 14 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào giá trị thị trường của cổ phiếu tại thời điểm trích lập dự phòng. Giá trị thị trường của cổ phiếu được xác định như sau:
  - Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng;
  - Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Tài sản hữu hình khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

Trong kỳ, Công ty thực hiện thay đổi ước tính khấu hao của một số tài sản cố định theo hướng giảm thời gian khấu hao so với thời gian khấu hao ban đầu nhưng vẫn nằm trong khung khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Điều này dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng so với cùng kỳ năm trước là 11,4 tỷ đồng.

## 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.



## 2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lưu ký chứng khoán;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

### b) Ưu đãi thuế

Theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP của Chính phủ cho dự án thuộc lĩnh vực xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong suốt thời gian hoạt động trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch), miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2019 là năm thứ 02 Công ty được giảm 50% thuế TNDN.

Các ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên không áp dụng đối với thu nhập khác. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%) đối với thu nhập từ hoạt động này.

## 2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



2.23 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và chủ yếu diễn ra trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	298.597.524	460.447.074
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	401.980.941.371	1.558.704.143
Các khoản tương đương tiền (*)	17.000.000.000	43.000.000.000
	<b>419.279.538.895</b>	<b>45.019.151.217</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương với lãi suất 4,8%/ năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>8.000.000.000</b>	<b>8.000.000.000</b>



4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)

b) Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã chứng khoán	30/06/2019			01/01/2019		
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>		<b>701.238.875.002</b>	<b>1.518.825.000.000</b>	-	<b>701.238.875.002</b>	<b>1.420.650.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (i)	BWE	695.758.875.002	1.518.825.000.000	-	695.758.875.002	1.420.650.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường (ii)		5.480.000.000		-	5.480.000.000		-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>		<b>160.514.007.495</b>	<b>201.248.911.100</b>	-	<b>160.514.007.495</b>	<b>156.660.829.000</b>	<b>(3.853.178.495)</b>
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (i)	DNW	160.514.007.495	201.248.911.100	-	160.514.007.495	156.660.829.000	(3.853.178.495)
		<b>861.752.882.497</b>	<b>1.720.073.911.100</b>	-	<b>861.752.882.497</b>	<b>1.577.310.829.000</b>	<b>(3.853.178.495)</b>

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là giá đóng cửa niêm yết tại ngày 28/12/2018 và ngày 28/06/2019 trên sàn HOSE. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai là giá giao dịch bình quân tại ngày 28/12/2018 và ngày 28/06/2019 của cổ phiếu này trên sàn Upcom.
- (ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Tư vấn cấp thoát nước - Môi Trường do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên đơn vị nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Bình Dương	38,5%	38,5%	Cung cấp nước sạch
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước - Môi trường	TP. Hồ Chí Minh	25%	25%	Tư vấn xây dựng
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,87%	12,05%	Cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 31.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	-	30.003.325.596	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	100.215.000	-	119.190.000	-
	<b>100.215.000</b>	<b>-</b>	<b>30.122.515.596</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.003.325.596</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Trả trước cho người bán chi tiết theo số dư lớn</b>				
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 (i)	45.046.092.297	-	-	-
Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase (ii)	40.500.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Tư vấn và Đầu tư Xây dựng Tiến Nam Thành	5.224.448.559	-	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu	-	-	2.802.604.000	-
Các đối tượng khác	994.613.300	-	473.963.300	-
	<b>91.765.154.156</b>	<b>-</b>	<b>3.276.567.300</b>	<b>-</b>
<b>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>40.634.613.300</b>	<b>-</b>	<b>427.213.300</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)



- (i) Tạm ứng cho Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 theo Hợp đồng kinh tế số 08/HĐ-KT ngày 28/03/2019 về việc thi công xây dựng nhà máy xử lý nước sạch, trạm bơm nước thô (Gói thầu số 04) - Dự án mở rộng Nhà máy nước Dĩ An công suất tăng thêm 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tổng giá trị hợp đồng là 162 tỷ đồng (đã bao gồm thuế GTGT). Thời gian thực hiện hợp đồng là 21 tháng, trong đó thời gian thi công là 09 tháng kể từ ngày khởi công và thời gian bảo hành là 12 tháng tính từ ngày công trình đưa vào sử dụng. Tổng giá trị tạm ứng theo hợp đồng là 50 tỷ đồng; giá trị tạm ứng còn lại tại ngày 30/06/2019 là 45.046.092.297 VND.
- (ii) Tạm ứng cho Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase theo Hợp đồng kinh tế số 01/2019/HĐKT/XNXLCD-NTDM ngày 28/01/2019 về việc thi công gói thầu lắp đặt phần công nghệ, hệ thống SCADA, hệ thống điện, đường ống kỹ thuật - Dự án mở rộng Nhà máy nước Dĩ An công suất tăng thêm 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Tổng giá trị hợp đồng là 124.649.557.000 VND (đã bao gồm thuế GTGT). Thời gian thực hiện hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày nhận được khoản tiền tạm ứng đợt 1. Tổng giá trị đã tạm ứng còn lại tại ngày 30/06/2019 là 40.500.000.000 VND.

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng	2.278.488.638	-	1.730.043.486	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	40.425.000.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	60.361.644	-	425.564.383	-
Phải thu khác	344.285.352	-	53.963.185	-
	<b>2.683.135.634</b>	<b>-</b>	<b>42.634.571.054</b>	<b>-</b>
<b>b) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>313.062.657</b>	<b>-</b>	<b>40.441.367.724</b>	<b>-</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.426.405.344	-	994.512.758	-
Công cụ, dụng cụ	221.633.848	-	138.574.628	-
	<b>25.648.039.192</b>	<b>-</b>	<b>1.133.087.386</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án nâng cấp Nhà máy nước Dĩ An - Giai đoạn 3 (i)	56.047.855.651	-
Nâng cấp hệ thống bể lắng Lamien và lắp đặt máy bơm tại Nhà máy nước Dĩ An (ii)	-	18.815.066.409
Hệ thống cấp nước khu vực Bàu Bàng giai đoạn I	-	923.134.519
Công trình Nhà kính trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VIETGAP tại Nhà máy nước Bàu Bàng	336.363.636	-
	<b>56.384.219.287</b>	<b>19.738.200.928</b>



- (i) Dự án nâng cấp nhà máy nước Dĩ An - Giai đoạn 3, nâng công suất từ 100.000m<sup>3</sup>/ngày đêm lên 200.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm với tổng mức đầu tư là 557.978.000.000 VND, giá trị chưa bao gồm VAT là 513.458.273.000 VND. Thời gian dự kiến hoàn thành trong Quý 4 năm 2019. Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2019 bao gồm 49,54 tỷ đồng giá trị khối lượng hoàn thành đợt 1 - Gói thầu thi công xây dựng nhà máy xử lý, trạm bơm nước thô Nhà máy Dĩ An nâng công suất lên 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; 1,41 tỷ đồng chi phí tư vấn khảo sát, thiết kế bản vẽ và lập dự toán; 3,43 tỷ đồng giá trị 02 máy bơm Ebara và các khoản chi phí khác.
- (ii) Dự án nâng cấp hệ thống bể lắng Lamén và lắp đặt máy bơm tại Nhà máy nước Dĩ An đã hoàn thành, đưa vào sử dụng trong Quý 1 năm 2019 với tổng giá trị quyết toán hoàn thành là 32.089.321.193 VND.

#### 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	406.058.929.512	143.764.545.544	277.258.119.745	120.818.182	6.117.947.860	833.320.360.843
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	604.862.246	32.089.321.193	-	-	-	32.694.183.439
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>406.663.791.758</b>	<b>175.853.866.737</b>	<b>277.258.119.745</b>	<b>120.818.182</b>	<b>6.117.947.860</b>	<b>866.014.544.282</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	60.955.795.193	34.147.610.184	29.738.664.053	87.982.983	549.863.995	125.479.916.408
- Khấu hao trong kỳ	18.139.565.682	10.025.271.648	9.362.357.247	10.581.816	291.617.229	37.829.393.622
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>79.095.360.875</b>	<b>44.172.881.832</b>	<b>39.101.021.300</b>	<b>98.564.799</b>	<b>841.481.224</b>	<b>163.309.310.030</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	345.103.134.319	109.616.935.360	247.519.455.692	32.835.199	5.568.083.865	707.840.444.435
Tại ngày cuối kỳ	<b>327.568.430.883</b>	<b>131.680.984.905</b>	<b>238.157.098.445</b>	<b>22.253.383</b>	<b>5.276.466.636</b>	<b>702.705.234.252</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 701.421.284.797 VND.



**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	58.816.676.675	692.029.818	59.508.706.493
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>58.816.676.675</b>	<b>692.029.818</b>	<b>59.508.706.493</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	2.511.206.563	264.802.573	2.776.009.136
- Khấu hao trong kỳ	752.226.216	28.200.453	780.426.669
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.263.432.779</b>	<b>293.003.026</b>	<b>3.556.435.805</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	56.305.470.112	427.227.245	56.732.697.357
Tại ngày cuối kỳ	<b>55.553.243.896</b>	<b>399.026.792</b>	<b>55.952.270.688</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay là 55.553.243.896 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 105.000.000 VND.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	55.788.508	35.686.885
Các khoản khác	-	274.474.465
	<b>55.788.508</b>	<b>310.161.350</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	262.493.932	295.571.730
Chi phí san lấp mặt bằng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một	795.080.110	965.454.412
Chi phí di dời đường dây 110KV - Trạm bơm nước thô	948.677.212	1.897.354.408
Các khoản khác	1.196.089.693	1.113.906.528
	<b>3.202.340.947</b>	<b>4.272.287.078</b>



13 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
Vay ngắn hạn	592.943.648	592.943.648	91.602.030.182	12.221.084.347	79.973.889.483	79.973.889.483
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	592.943.648	592.943.648	23.202.030.182	12.221.084.347	11.573.889.483	11.573.889.483
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	-	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	8.400.000.000	-	8.400.000.000	8.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	128.428.500.000	128.428.500.000	66.831.250.000	69.961.050.000	125.298.700.000	125.298.700.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	59.800.000.000	59.800.000.000	33.142.000.000	31.021.800.000	61.920.200.000	61.920.200.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	32.378.500.000	32.378.500.000	16.189.250.000	16.189.250.000	32.378.500.000	32.378.500.000
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	36.250.000.000	36.250.000.000	17.500.000.000	22.750.000.000	31.000.000.000	31.000.000.000
	<b>129.021.443.648</b>	<b>129.021.443.648</b>	<b>158.433.280.182</b>	<b>82.182.134.347</b>	<b>205.272.589.483</b>	<b>205.272.589.483</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	173.171.312.000	173.171.312.000	11.210.188.000	31.021.800.000	153.359.700.000	153.359.700.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	104.922.731.087	104.922.731.087	-	16.189.250.000	88.733.481.087	88.733.481.087
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	225.850.000.000	225.850.000.000	49.539.077.032	22.750.000.000	252.639.077.032	252.639.077.032
- Vay dài hạn khác	49.107.440.000	49.107.440.000	-	-	49.107.440.000	49.107.440.000
	<b>553.051.483.087</b>	<b>553.051.483.087</b>	<b>60.749.265.032</b>	<b>69.961.050.000</b>	<b>543.839.698.119</b>	<b>543.839.698.119</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(128.428.500.000)	(128.428.500.000)	(66.831.250.000)	(69.961.050.000)	(125.298.700.000)	(125.298.700.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>424.622.983.087</b>	<b>424.622.983.087</b>			<b>418.540.998.119</b>	<b>418.540.998.119</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50%	Quyền đòi nợ	11.573.889.483	592.943.648
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,50%	Quyền đòi nợ	8.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	VND	10% - 12%	Tin chấp	60.000.000.000	-
				<b>79.973.889.483</b>	<b>592.943.648</b>

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp tại bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.





**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức bảo đảm	30/06/2019		01/01/2019
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	VND
<b>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</b>							VND
- Hợp đồng số 024D14 ngày 27/10/2014	VND	Thả nổi	2021	(1)	153.359.700.000	61.920.200.000	173.171.312.000
- Hợp đồng số 008D16 ngày 24/03/2016	VND	Thả nổi	2021	(2)	92.027.500.000	33.720.000.000	108.887.500.000
- Hợp đồng số 017D18 ngày 19/11/2018	VND	8,20%	2023	(3)	43.676.000.000	24.400.000.000	55.876.000.000
					17.656.200.000	3.800.200.000	8.407.812.000
<b>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương</b>					88.733.481.087	32.378.500.000	104.922.731.087
- Hợp đồng số 14280090/2014 ngày 24/09/2014	VND	Thả nổi	2021	(4)	30.577.231.087	13.596.000.000	37.375.231.087
- Hợp đồng số 14290116/2014 ngày 27/11/2014	VND	Thả nổi	2021	(4)	18.956.250.000	7.582.500.000	22.747.500.000
- Hợp đồng số 170167/2017 ngày 28/12/2017	VND	Thả nổi	2022	(4)	39.200.000.000	11.200.000.000	44.800.000.000
<b>Quỹ đầu tư Phát triển Bình Dương</b>					252.639.077.032	31.000.000.000	225.850.000.000
- Hợp đồng số 02/2015/HĐTD-TDH ngày 22/04/2015	VND	6,95%	2019		-	-	10.000.000.000
- Hợp đồng số 11/2015/HĐTD-TDH ngày 16/12/2015	VND	7,00%	2022	(5)	48.000.000.000	12.000.000.000	54.000.000.000
- Hợp đồng số 06/2017/HĐTD-TDH ngày 01/06/2017	VND	7,00%	2024	(5)	65.500.000.000	8.000.000.000	68.250.000.000
- Hợp đồng số 14/2017/HĐTD-TDH ngày 29/11/2017	VND	7,00%	2024	(5)	89.600.000.000	11.000.000.000	93.600.000.000
- Hợp đồng số 05/2019/HĐTD-DH ngày 26/06/2019	VND	7,00%	2026	(6)	49.539.077.032	-	-
<b>Vay dài hạn các cổ đông</b>	VND	6,00%	2020	(7)	49.107.440.000	-	49.107.440.000
					<b>543.839.698.119</b>	<b>125.298.700.000</b>	<b>553.051.483.087</b>
<b>Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng</b>					(125.298.700.000)		(128.428.500.000)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>418.540.998.119</b>		<b>424.622.983.087</b>



- (1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.
- (2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng - Giai đoạn 2 nâng công suất lên 100.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.
- (3) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư "Nâng cấp bể lắng" theo Hợp đồng kinh tế số 2007/2018/HĐKT/TDMWATER-AEC ngày 20/07/2018 ký giữa Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Á Châu. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (4) Các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương để thực hiện đầu tư xây dựng Dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng - Trạm bơm nước thô và Nhà máy xử lý nước, công suất 45.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm; Đầu tư mua cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai; Đầu tư Tuyến ống nước thô D1400 mm. Các khoản vay được đảm bảo bằng 9.350.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 15280197/HĐCC ngày 15/09/2015 và 5.250.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương theo Hợp đồng cầm cố cổ phiếu số 170527/HĐCC ngày 28/12/2017.
- (5) Các khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thực hiện Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng công suất 45.000m<sup>3</sup>/ngày đêm; Đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị nhà máy nước Bàu Bàng. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước; 52.500.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương và 200.000 cổ phần góp vốn của Công ty tại Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường.
- (6) Khoản vay tại Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương để thanh toán các chi phí xây dựng và chi phí thiết bị của Dự án Đầu tư mở rộng Nhà máy nước Dĩ An, tăng thêm công suất 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.
- (7) Các khoản mượn vốn không có tài sản đảm bảo từ các cổ đông của Công ty với lãi suất 6%/ năm; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thực hiện các phương án sản xuất, kinh doanh của Công ty.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2019		01/01/2019	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn	7.500.000.000	625.000.000	7.500.000.000	400.000.000
- Ông Trần Thế Hưng	Tổng Giám đốc	12.357.440.000	700.254.650	12.357.440.000	329.531.600
- Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	9.000.000.000	510.000.000	9.000.000.000	240.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diên	Thành viên HĐQT	3.390.000.000	192.100.000	3.390.000.000	90.400.000
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	Thành viên BKS	3.000.000.000	170.000.000	3.000.000.000	80.000.000
		<b>35.247.440.000</b>	<b>2.197.354.650</b>	<b>35.247.440.000</b>	<b>1.139.931.600</b>



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	-	1.581.956.906	1.581.956.906
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	2.520.349.405	2.520.349.405	6.886.892.180	6.886.892.180
- Ban Quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một	-	-	1.891.142.752	1.891.142.752
- BMS Engineering Solutions and Technologies Pte Ltd	22.051.185.765	22.051.185.765	-	-
- Các đối tượng khác	3.391.737.719	3.391.737.719	2.451.922.112	2.451.922.112
	<u>27.963.272.889</u>	<u>27.963.272.889</u>	<u>12.811.913.950</u>	<u>12.811.913.950</u>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<u>2.520.349.405</u>	<u>2.520.349.405</u>	<u>8.778.034.932</u>	<u>8.778.034.932</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>				

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương (*)	10.000.000.000	-
	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>
<b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>		

(\*) Giá trị tạm ứng theo Hợp đồng kinh tế số 07/HĐKT/2019 ngày 14/06/2019 về việc thỏa thuận cung cấp nước sạch ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương ("Biwase"). Theo đó, Công ty thực hiện cung cấp nước sạch cho Biwase tại Nhà máy nước Dĩ An qua đồng hồ tổng từ ngày 01/06/2019 đến 01/06/2020. Giá trị tạm ứng sẽ được thu hồi dần qua giá trị tiền nước sạch mà hàng tháng Biwase phải thanh toán cho Công ty.

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.239.699.979	3.950.079.016	4.125.449.915	2.064.329.080
Thuế thu nhập cá nhân	53.128.717	2.576.101.105	2.605.420.758	23.809.064
Thuế tài nguyên	200.555.200	965.580.000	993.374.000	172.761.200
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	<u>2.493.383.896</u>	<u>7.494.760.121</u>	<u>7.727.244.673</u>	<u>2.260.899.344</u>



Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay trả các tổ chức tín dụng	1.226.472.322	415.918.912
Chi phí mua nước thô	647.625.600	128.758.500
Chi phí phải trả khác	330.952.843	65.591.818
	<b>2.205.050.765</b>	<b>610.269.230</b>

**18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Mượn vốn không lãi suất	-	23.000.000.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	-	14.720.000.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong	-	8.280.000.000
Các khoản lãi vay chưa trả	3.082.754.650	1.609.531.600
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	625.000.000	400.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ kỹ thuật D&B	312.500.000	200.000.000
- Các cá nhân khác	2.145.254.650	1.009.531.600
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	73.080.000.000
	<b>3.082.754.650</b>	<b>97.689.531.600</b>
<b>b) Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31 và Thuyết minh 13)	<b>2.197.354.650</b>	<b>15.859.931.600</b>



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	650.404.963.750	(296.380.000)	18.506.521.805	75.894.165.979	744.509.271.534
Tăng vốn trong kỳ trước	161.595.040.000	145.797.520.000	-	-	307.392.560.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	57.621.569.268	57.621.569.268
Phân phối lợi nhuận	-	-	16.272.352.579	(75.894.165.979)	(59.621.813.400)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>812.000.003.750</b>	<b>145.501.140.000</b>	<b>34.778.874.384</b>	<b>57.621.569.268</b>	<b>1.049.901.587.402</b>
Số dư đầu kỳ này	812.000.003.750	145.319.321.818	34.778.874.384	116.916.785.261	1.109.014.985.213
Tăng vốn trong kỳ này (i)	145.000.000.000	231.055.000.000	-	-	376.055.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	70.786.879.558	70.786.879.558
Phân phối lợi nhuận năm 2018 (ii)	-	-	37.999.357.052	(64.598.906.989)	(26.599.549.937)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>957.000.003.750</b>	<b>376.374.321.818</b>	<b>72.778.231.436</b>	<b>123.104.757.830</b>	<b>1.529.257.314.834</b>

(i) Tăng vốn theo kết quả phát hành 14.500.000 cổ phiếu trong đó:

- Phát hành cổ phiếu ra công chúng thông qua hình thức đấu giá công khai với số lượng 9.500.000 cổ phiếu;
- Phát hành riêng lẻ cổ phiếu cho các nhà đầu tư riêng lẻ với số lượng 5.000.000 cổ phiếu.

Thời điểm kết thúc đợt phát hành là ngày 21/06/2019. Số vốn tăng thêm được Công ty sử dụng để đầu tư Dự án mở rộng Nhà máy nước Dĩ An 200.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm (giai đoạn 1 công suất 100.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm) với tổng giá trị dự kiến là 265.041.915.230 VND, phần còn lại bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tại thời điểm 30/06/2019, số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu này với tổng số tiền là 376.550.000.000 VND đang được phong tỏa trên Tài khoản số 65010002868363 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương.



(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 03 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số trích theo Nghị quyết 14/NQ-ĐHĐCĐ VND	Số đã tạm trích trong năm 2018 VND	Số trích bổ sung trong kỳ này VND
<b>Kết quả kinh doanh sau thuế TNDN năm 2018</b>	<b>189.996.785.261</b>		
<b>Phân phối lợi nhuận</b>			
- Trích quỹ đầu tư phát triển	37.999.357.052	-	37.999.357.052
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	26.599.549.937	-	26.599.549.937
- Chi trả cổ tức ( <i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 VND</i> )	73.080.000.000	73.080.000.000	-
	<b>137.678.906.989</b>	<b>73.080.000.000</b>	<b>64.598.906.989</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế năm 2018 còn giữ lại</b>	<b>52.317.878.272</b>		

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2019 VND	Tỷ lệ %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ %
Công ty TNHH sản xuất Thương mại Quyển Phúc	130.727.270.000	13,66	130.727.270.000	16,10
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	84.070.000.000	8,78	84.070.000.000	10,35
Công ty Cổ phần Nhựa thiếu niên Tiên phong phía Nam	102.000.000.000	10,66	70.000.000.000	8,62
Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm bưu điện	-	-	40.660.000.000	5,01
Ông Phạm Văn Chiến	50.000.000.000	5,22	53.608.800.000	6,60
Các cổ đông khác	590.202.733.750	61,68	432.933.933.750	53,32
	<b>957.000.003.750</b>	<b>100,00</b>	<b>812.000.003.750</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	812.000.003.750	650.404.963.750
- Vốn góp tăng trong kỳ	145.000.000.000	161.595.040.000
- <b>Vốn góp cuối kỳ</b>	<b>957.000.003.750</b>	<b>812.000.003.750</b>
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	73.080.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	-	52.032.396.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	52.032.396.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	73.080.000.000	52.032.396.800
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	73.080.000.000	52.032.396.800
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**d) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.700.000	81.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	95.700.000	81.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	95.700.000	81.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.700.000	81.200.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	95.700.000	81.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**e) Các quỹ của Công ty**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	72.778.231.436	34.778.874.384
	<b>72.778.231.436</b>	<b>34.778.874.384</b>

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	161.036.657.316	120.962.639.568
Doanh thu cung cấp nước thô	3.462.825.931	1.284.342.584
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	7.530.000.000
	<b>164.499.483.247</b>	<b>129.776.982.152</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>	<b>164.499.483.247</b>	<b>122.246.982.152</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	68.010.010.700	44.708.876.898
Giá vốn nước thô	1.405.095.250	727.990.179
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	3.059.171.721
	<b>69.415.105.950</b>	<b>48.496.038.798</b>
<b>Giá vốn đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>	<b>69.415.105.950</b>	<b>45.436.867.077</b>



**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	708.212.066	338.705.592
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.000.000	25.987.500.000
Doanh thu nhượng bán chứng khoán	-	1.200.000.000
	<b>1.108.212.066</b>	<b>27.526.205.592</b>
<b>Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>	<b>400.000.000</b>	<b>25.987.500.000</b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lãi tiền vay	21.440.285.545	28.661.908.242
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	198.191.700	-
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	(3.853.178.495)	15.904.011.495
Chi phí tài chính khác	6.419.931	162.686.580
	<b>17.791.718.681</b>	<b>44.728.606.317</b>
<b>Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)</i>	<b>1.057.423.050</b>	<b>168.225.000</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.701.550	149.289.381
Chi phí nhân công	1.006.030.684	1.266.778.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.075.190	250.671.929
Thuế, phí và lệ phí	71.075.283	453.006.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.130.540.607	862.825.019
Chi phí khác bằng tiền	1.421.046.294	808.514.895
	<b>3.940.469.608</b>	<b>3.791.086.245</b>



**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	74.736.958.574	56.261.348.095
Các khoản điều chỉnh tăng	61.169.956	446.313.177
- Chi phí không được trừ	61.169.956	446.313.177
Các khoản điều chỉnh giảm	(400.000.000)	(25.987.500.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(400.000.000)	(25.987.500.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	74.398.128.530	30.720.161.272
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất nước	72.863.644.600	29.680.361.272
Trong đó: Thu nhập chịu thuế từ dự án Bàu Bàng	(2.415.346.490)	(10.755.227.274)
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	1.534.483.930	1.039.800.000
Thu nhập tính thuế TNDN	74.398.128.530	41.475.388.546
- Thu nhập tính thuế 10%	72.863.644.600	40.435.588.546
- Thu nhập tính thuế 20%	1.534.483.930	1.039.800.000
Thuế TNDN phải nộp	7.593.261.246	4.224.922.900
Thuế TNDN được miễn giảm	(3.643.182.230)	(2.008.481.450)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>3.950.079.016</b>	<b>2.216.441.450</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.239.699.979	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.125.449.915)	(1.097.585.857)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>2.064.329.080</b>	<b>1.118.855.593</b>
<b>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh bất động sản	-	4.470.828.279
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	4.470.828.279
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>894.165.656</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản</b>	<b>-</b>	<b>894.165.656</b>
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>2.064.329.080</b>	<b>2.013.021.249</b>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	70.786.879.558	57.621.569.268
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	70.786.879.558	57.621.569.268
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	81.925.000	79.224.950
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>864</b>	<b>727</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.996.749.929	4.290.439.780
Chi phí nhân công	4.710.943.238	4.468.611.185
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.609.820.291	24.085.181.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.043.366.933	15.002.134.013
Chi phí khác bằng tiền	2.994.695.167	1.381.586.829
	<b><u>73.355.575.558</u></b>	<b><u>49.227.953.322</u></b>

**28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	419.279.538.895	-	45.019.151.217	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.783.350.634	-	72.757.086.650	-
Các khoản cho vay	-	-	8.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	160.514.007.495	-	160.514.007.495	(3.853.178.495)
	<b><u>582.576.897.024</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>286.290.245.362</u></b>	<b><u>(3.853.178.495)</u></b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	623.813.587.602	553.644.426.735
Phải trả người bán, phải trả khác	31.046.027.539	110.501.445.550
Chi phí phải trả	2.205.050.765	610.269.230
	<b><u>657.064.665.906</u></b>	<b><u>664.756.141.515</u></b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>		
Đầu tư dài hạn	160.514.007.495	160.514.007.495
	<b>160.514.007.495</b>	<b>160.514.007.495</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>		
Đầu tư dài hạn	156.660.829.000	156.660.829.000
	<b>156.660.829.000</b>	<b>156.660.829.000</b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Tiền và tương đương tiền	419.279.538.895	-	-	419.279.538.895
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.783.350.634	-	-	2.783.350.634
	<b>422.062.889.529</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>422.062.889.529</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Tiền và tương đương tiền	45.019.151.217	-	-	45.019.151.217
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.757.086.650	-	-	72.757.086.650
Các khoản cho vay	8.000.000.000	-	-	8.000.000.000
	<b>125.776.237.867</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>125.776.237.867</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2019</b>				
Vay và nợ	205.272.589.483	418.540.998.119	-	623.813.587.602
Phải trả người bán, phải trả khác	31.046.027.539	-	-	31.046.027.539
Chi phí phải trả	2.205.050.765	-	-	2.205.050.765
	<b>238.523.667.787</b>	<b>418.540.998.119</b>	<b>-</b>	<b>657.064.665.906</b>
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>				
Vay và nợ	129.021.443.648	337.415.543.087	87.207.440.000	553.644.426.735
Phải trả người bán, phải trả khác	110.501.445.550	-	-	110.501.445.550
Chi phí phải trả	610.269.230	-	-	610.269.230
	<b>240.133.158.428</b>	<b>337.415.543.087</b>	<b>87.207.440.000</b>	<b>664.756.141.515</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**29 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	152.351.295.214	100.000.000.000

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	82.182.134.347	392.009.838.975

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**31 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	Cổ đông lớn
- Công ty CP Nhựa Thiếu niên Tiền phong phía Nam	Cổ đông lớn
- Thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13).

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	<u>6 tháng đầu năm 2019</u>	<u>6 tháng đầu năm 2018</u>
	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp nước sạch, nước thô</b>	<b>164.499.483.247</b>	<b>122.246.982.152</b>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	164.499.483.247	122.246.982.152
<b>Giá vốn cung cấp nước sạch, nước thô</b>	<b>69.415.105.950</b>	<b>45.436.867.077</b>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	69.415.105.950	45.436.867.077
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>14.235.005.041</b>	<b>15.543.999.711</b>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	12.826.641.405	14.312.716.619
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	-	1.231.283.092
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	1.408.363.636	-
<b>Trả lãi vay</b>	<b>-</b>	<b>16.271.031.299</b>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	586.666.666
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	3.376.092.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	-	11.938.306.833
- Ông Trần Thế Hưng	-	164.765.800
- Ông Nguyễn Thanh Phong	-	120.000.000
- Bà Nguyễn Thị Diên	-	45.200.000
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	-	40.000.000
<b>Trả cổ tức</b>	<b>19.331.754.300</b>	<b>29.632.768.000</b>
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	7.566.300.000	9.137.568.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Quỳnh Phúc	11.765.454.300	20.495.200.000
<b>Doanh thu hoạt động tài chính (cổ tức nhận được)</b>	<b>400.000.000</b>	<b>25.987.500.000</b>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	25.987.500.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	400.000.000	-
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>1.057.423.050</b>	<b>168.225.000</b>
- Công Ty TNHH SX và TM Quỳnh Phúc	225.000.000	150.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	18.225.000
- Ông Trần Thế Hưng	370.723.050	-
- Ông Nguyễn Thanh Phong	270.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Diên	101.700.000	-
- Bà Nguyễn Thị Mộng Thường	90.000.000	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	-	<b>30.003.325.596</b>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	30.003.325.596
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>40.634.613.300</b>	<b>427.213.300</b>
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	134.613.300	427.213.300
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	40.500.000.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>313.062.657</b>	<b>40.441.367.724</b>
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	-	40.425.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	313.062.657	16.367.724
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.520.349.405</b>	<b>8.778.034.932</b>
- Ban quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng	-	1.891.142.752
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	2.520.349.405	6.886.892.180
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	10.000.000.000	-
<b>Phải trả ngắn hạn khác (mượn vốn không lãi suất)</b>	-	<b>14.720.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong phía Nam	-	14.720.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	384.269.533	360.505.327
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.241.000.000	800.000.000

## 32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Bình

Kế toán trưởng

Tăng Tô Văn

Bình Dương, ngày 12 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hưng